FireAnt

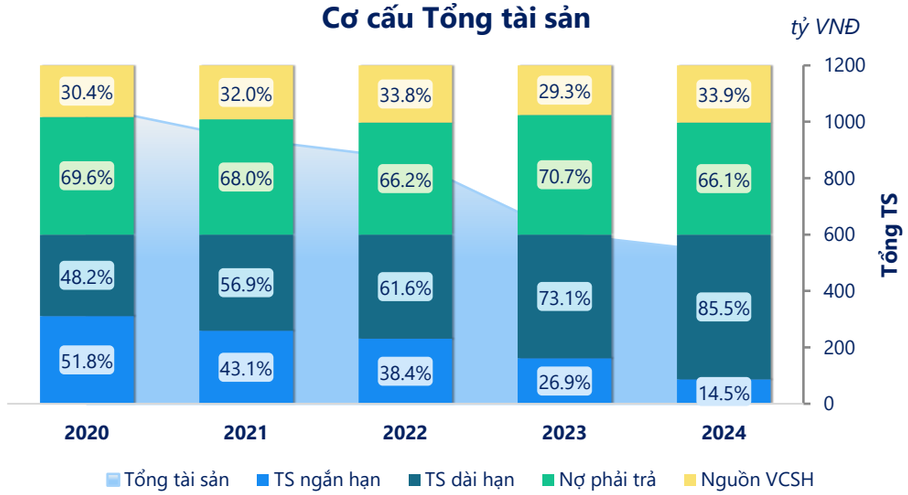
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	15,333,338
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	182
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
P/E	55.6
EPS	126

	YTD	1T	3T	6T
TL4		-2.8%	-1.4%	32.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

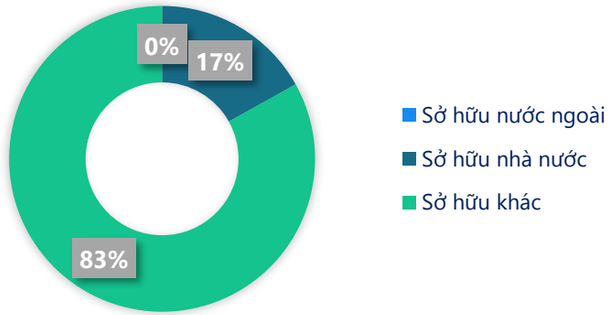
Cơ cấu Tổng tài sản



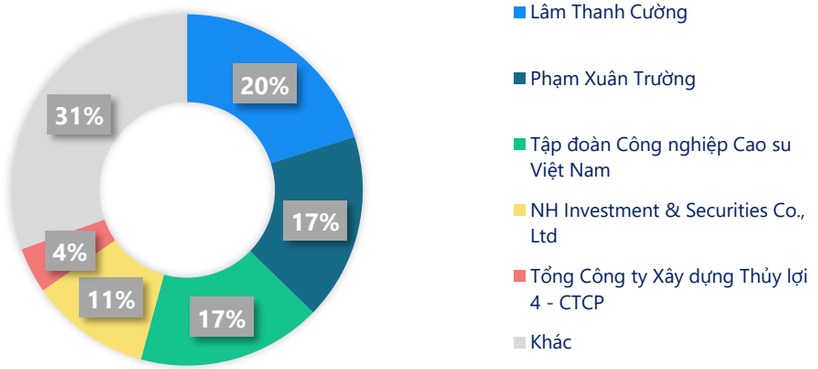
Tổng tài sản của **TL4** năm 2024 đạt **537.0** tỷ đồng, giảm **10.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

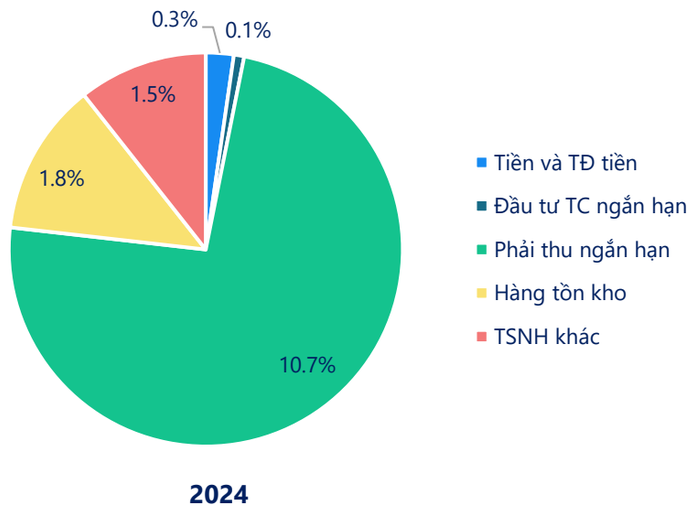


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.1%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 16.9% và không có sở hữu nước ngoài.

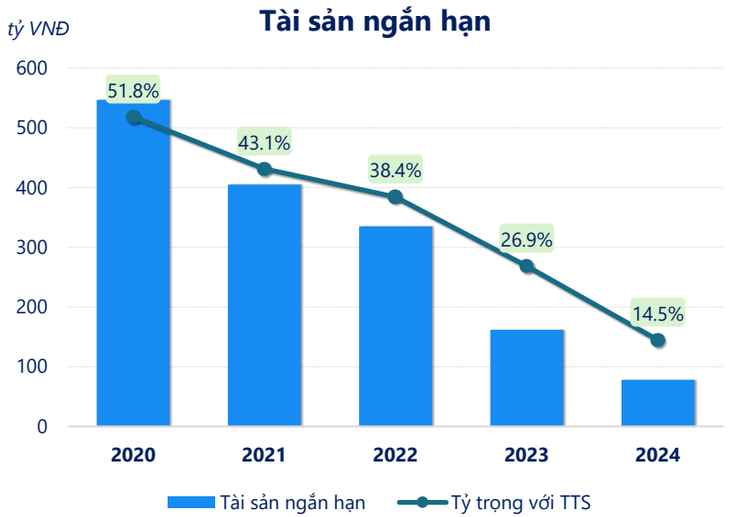
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Lâm Thanh Cường** sở hữu **20.1%**, lớn thứ 2 là Phạm Xuân Trường nắm giữ 17.2% và đứng thứ 3 là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam nắm giữ 16.9%.

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

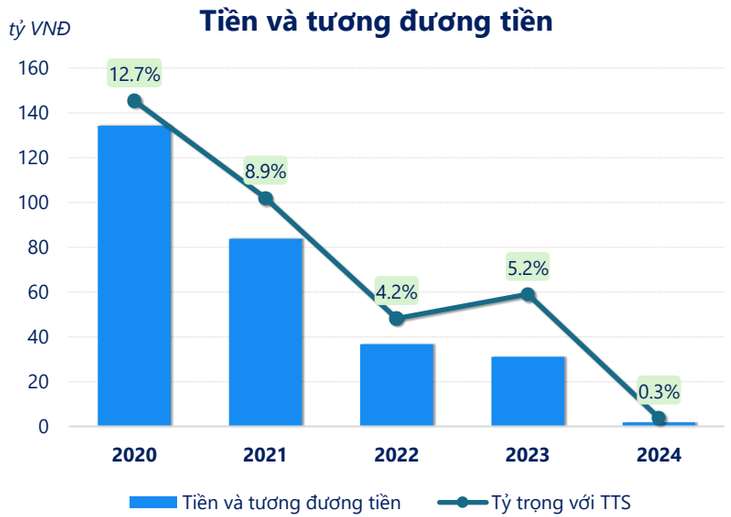
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



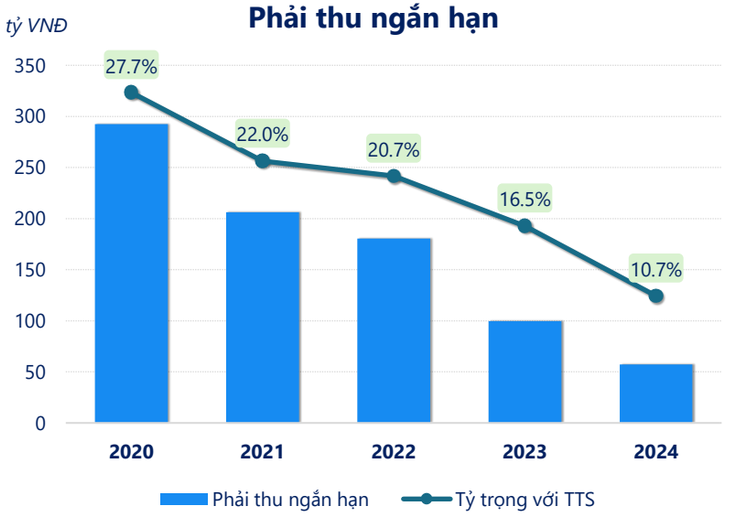
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của TL4 năm 2024 giảm **51.9%** so với năm trước, đạt **77.67** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 1.82% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

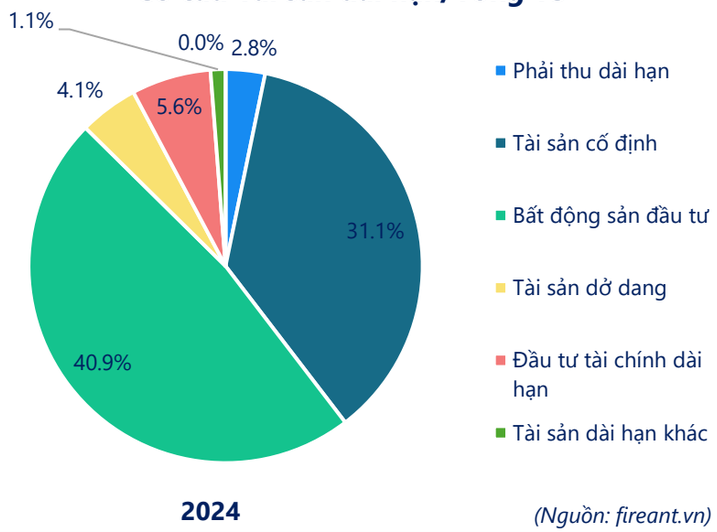


Hàng tồn kho



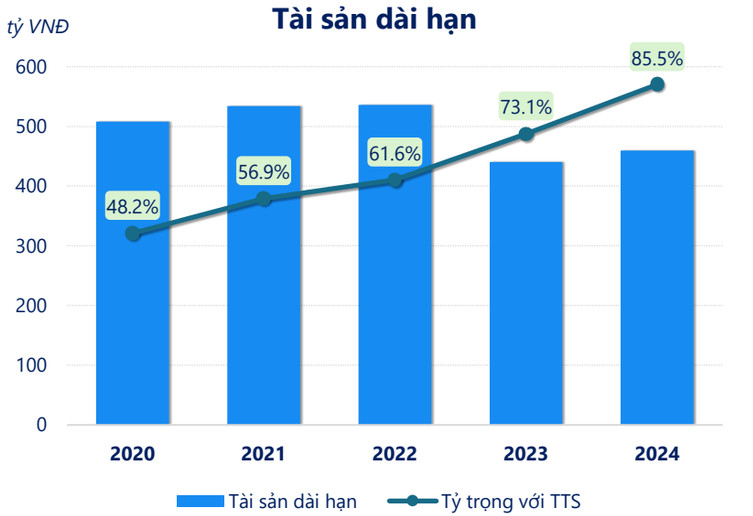
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



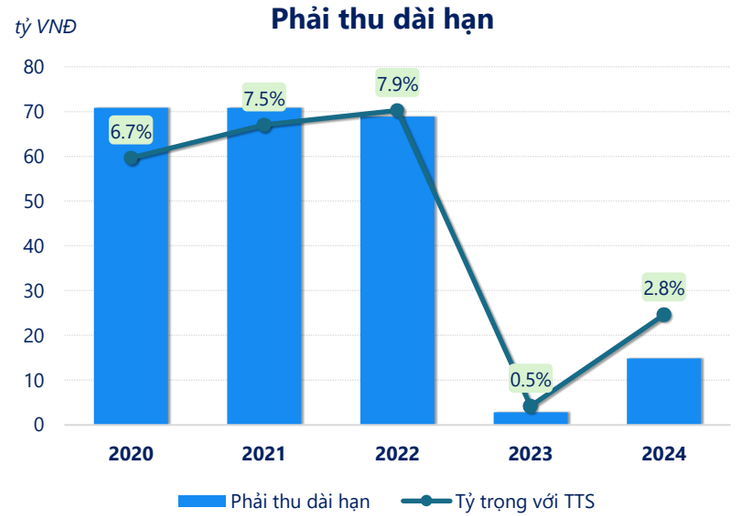
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

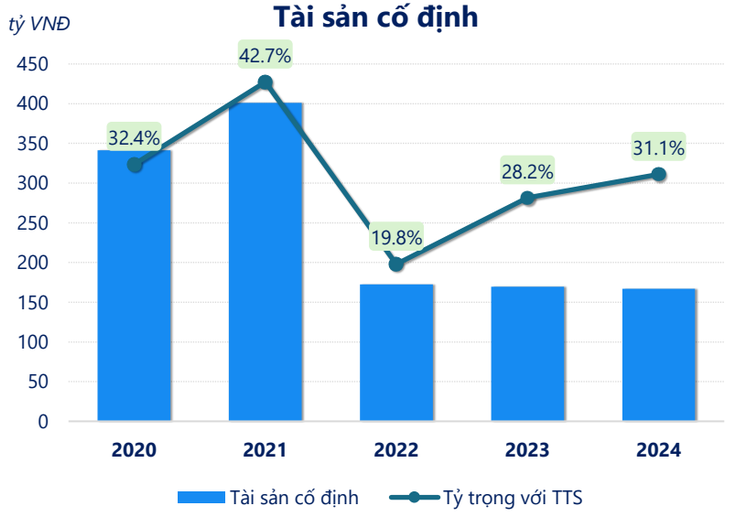


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.34%** so với năm trước và đạt **459.3** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **40.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 31.1%.

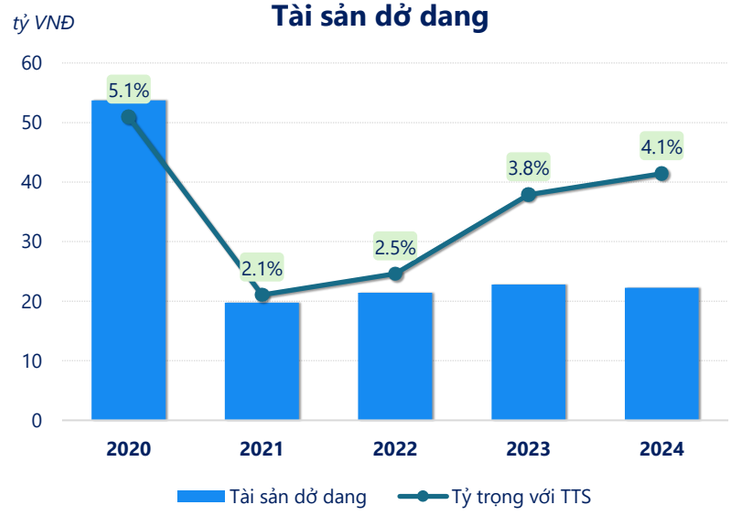
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

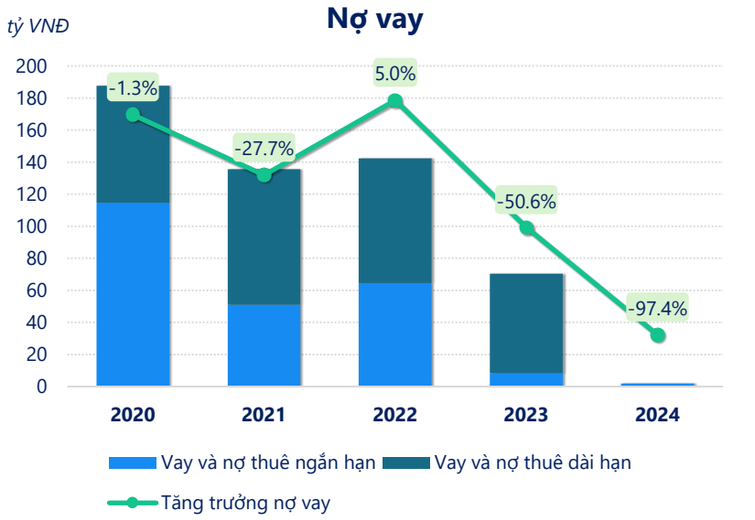
Tài sản dở dang



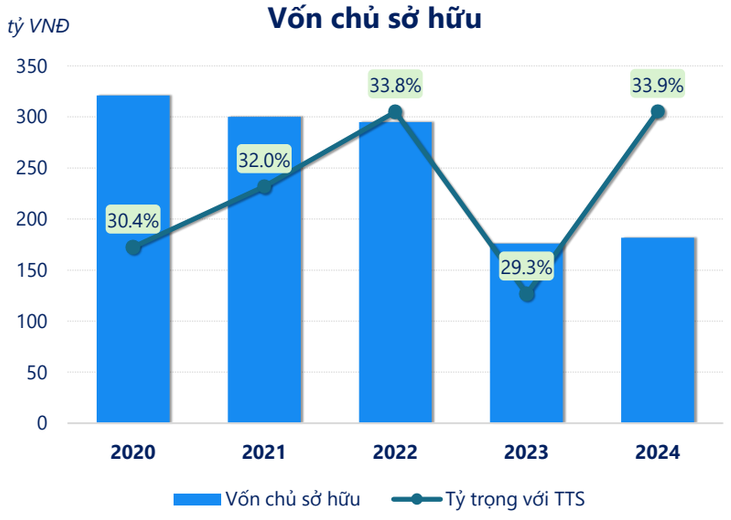
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

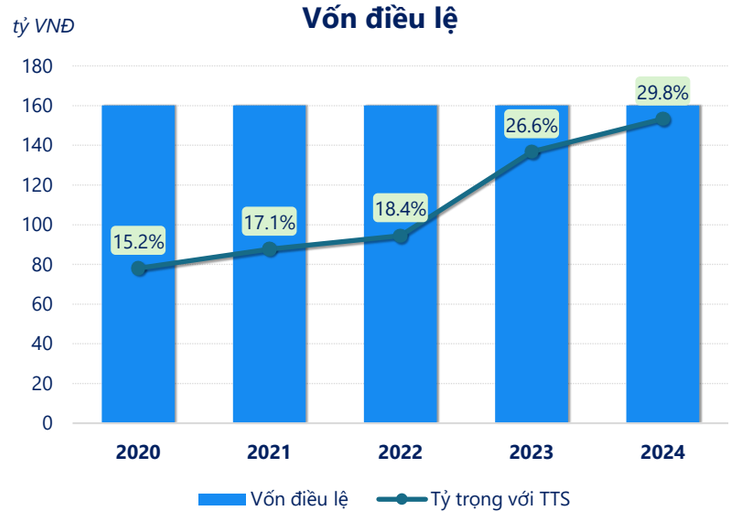
Nợ vay



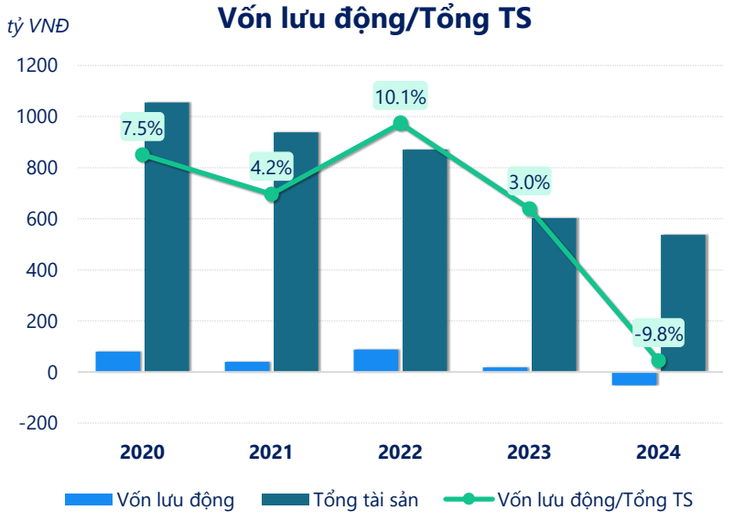
Vốn chủ sở hữu



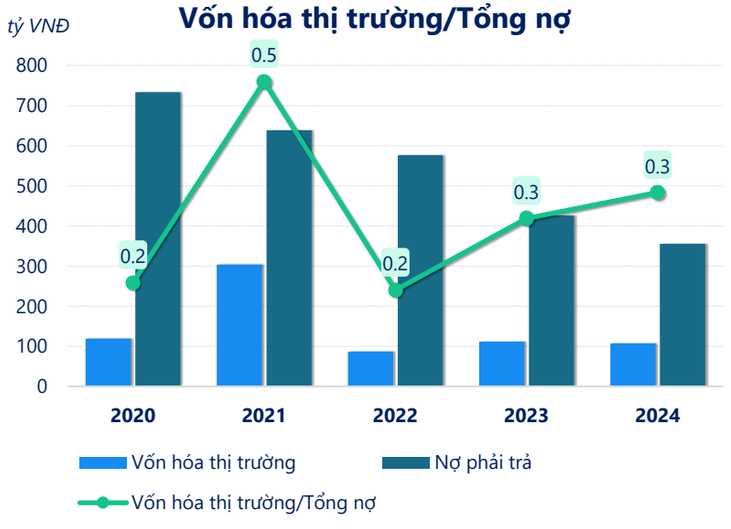
Vốn điều lệ



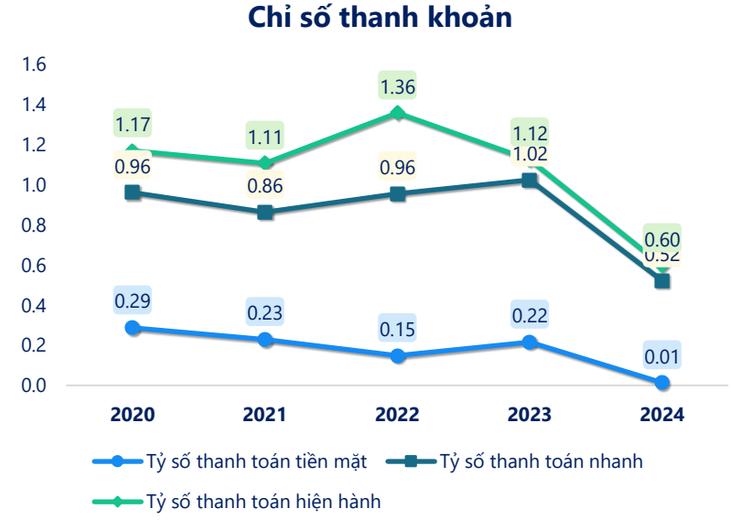
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (UPCOM: TL4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**537**	**602**	**-10.8%**
Tài sản ngắn hạn	77.8	162	-51.8%
Tiền và tương đương tiền	1.78	31.1	-94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.66	0	
Phải thu ngắn hạn	57.2	99.5	-42.5%
Hàng tồn kho	9.77	14.4	-32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.46	16.7	-49.4%
Tài sản dài hạn	**459**	**440**	**4.3%**
Phải thu dài hạn	14.9	2.86	420%
Tài sản cố định	167	169	-1.4%
Bất động sản đầu tư	220	225	-2.6%
Tài sản dở dang	22.2	22.8	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	14.4	108%
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**5.35**	**1.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	355	426	-16.6%
Nợ ngắn hạn	**130**	**144**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.80	8.27	-78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	73.2	77.5	-5.5%
Nợ dài hạn	225	282	-20.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	62.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn chủ sở hữu	**182**	**176**	**3.3%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**460**	**214**	**108**	**77.2**	**33.9**
Giá vốn hàng bán	437	201	83.2	91.5	26.0
Lợi nhuận gộp	**23.7**	**13.0**	**25.0**	**-14.3**	**7.93**
Doanh thu HĐTC	4.72	4.24	3.09	43.4	42.4
Chi phí TC	12.5	13.4	16.6	12.3	1.16
Chi phí lãi vay	**12.5**	**13.4**	**16.6**	**12.3**	**2.78**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.32	0.35	0	0
Chi phí QLDN	15.0	19.6	13.7	76.1	34.2
LN thuần từ HĐKD	**0.81**	**-16.1**	**-2.56**	**-59.3**	**15.0**
Lợi nhuận khác	6.36	4.66	0.62	11.1	-10.6
LN trước thuế	**7.17**	**-11.5**	**-1.95**	**-48.2**	**4.41**
Lợi nhuận sau thuế	**4.50**	**-11.5**	**-3.10**	**-48.2**	**1.71**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.77**	**-10.9**	**-2.39**	**-47.7**	**1.93**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.1	27.3	-36.1	-6.04	5.43
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.3	-17.3	-15.4	72.4	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.7	-60.4	4.51	-72.0	-64.5
Tiền đầu kỳ	114	134	83.7	36.7	31.1
Lưu chuyển tiền thuần	**20.1**	**-50.5**	**-47.0**	**-5.67**	**-29.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	134	83.7	36.7	31.1	1.78

Powered by Infographic